

Ngày	10,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	1.0%	-3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,533 - 11,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,318
Số lượng CPLH (CP)	501,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	141,140
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.96
EPS	113
P/E	94.0



Thu nhập lãi thuần
2023

1,478,618

triệu VNĐ

YoY: ▼235,248 | -13.7%

LN trước thuế
2023

71,606

triệu VNĐ

YoY: ▼384,449 | -84.3%

LN sau thuế
2023

56,568

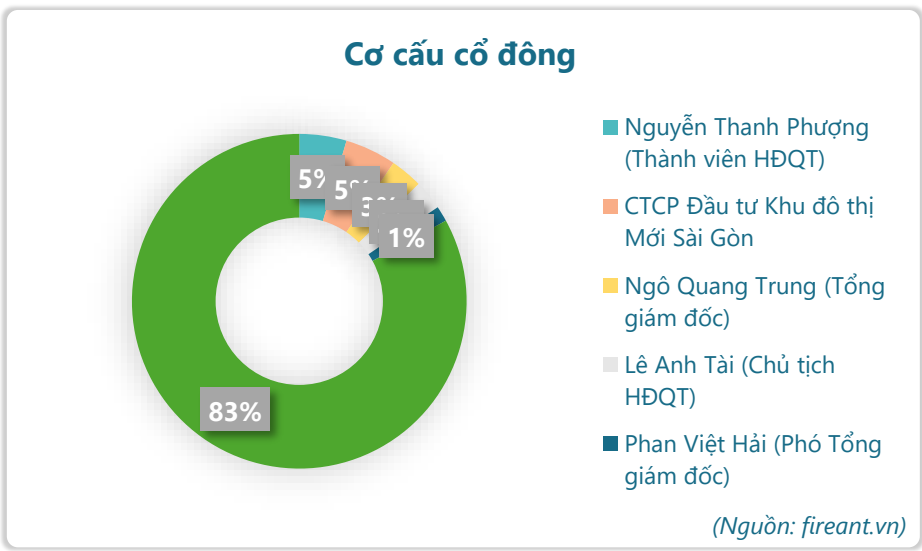
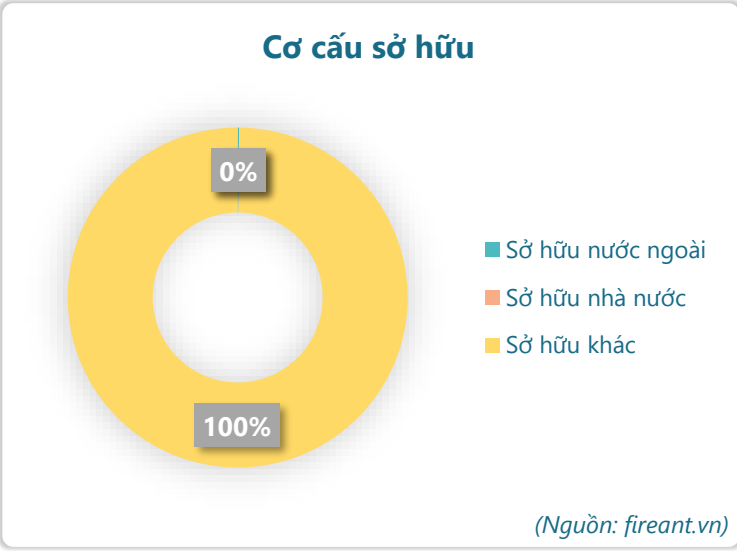
triệu VNĐ

YoY: ▼307,480 | -84.5%

YOEА
2023

8.8%

YoY: +/-▲ 1.3%



NIM
2023

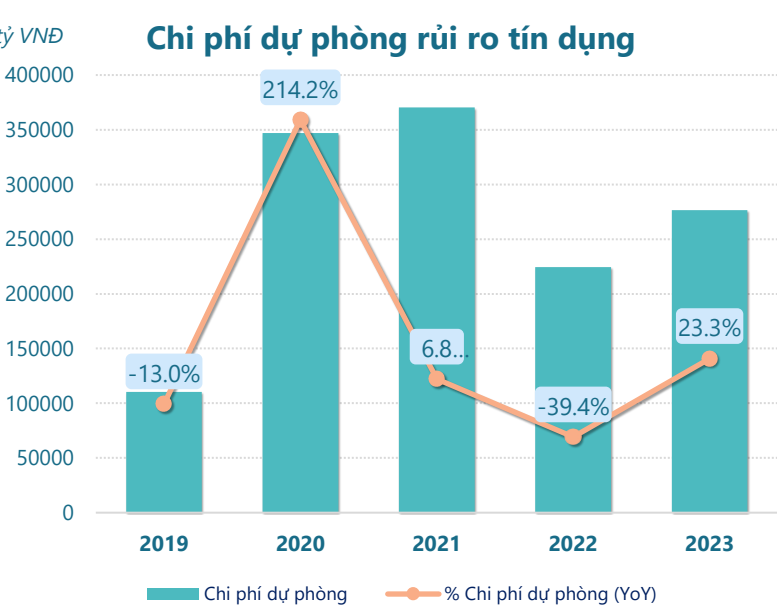
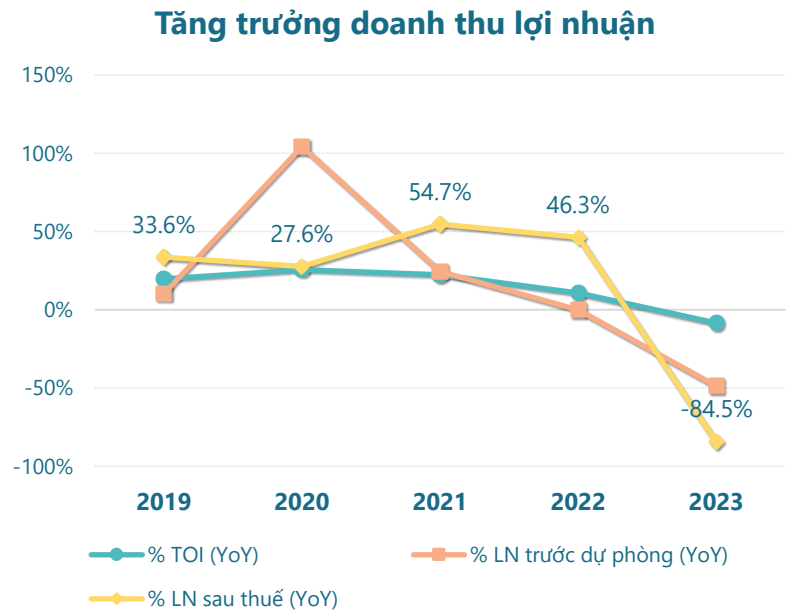
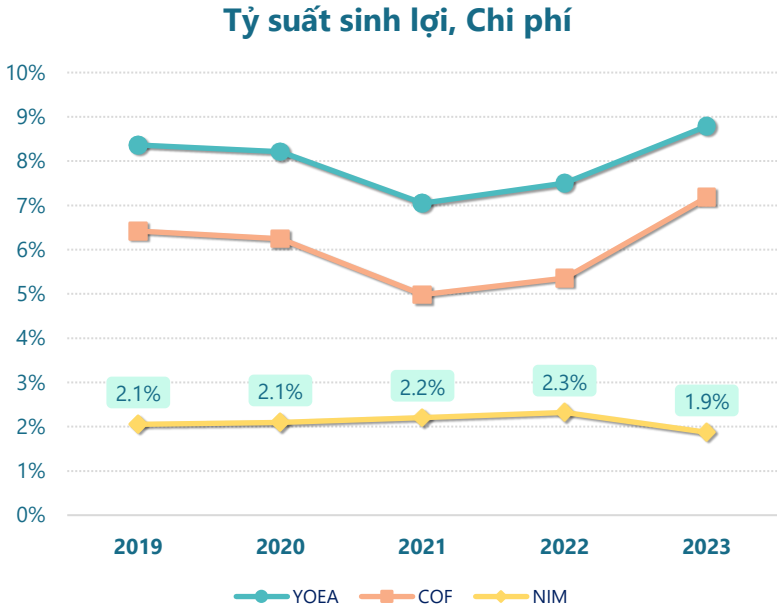
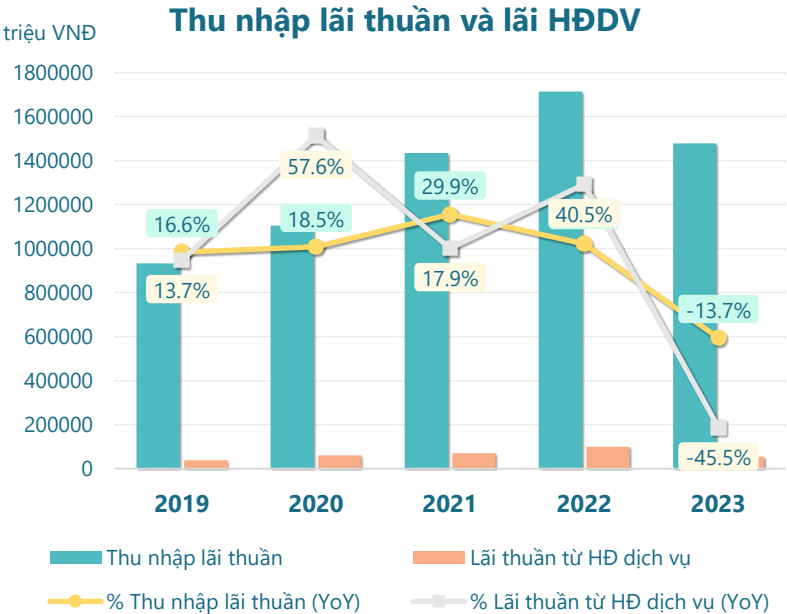
1.9%

YoY: +/-▼ 0.4%

COF
2023

7.2%

YoY: +/-▲ 1.8%



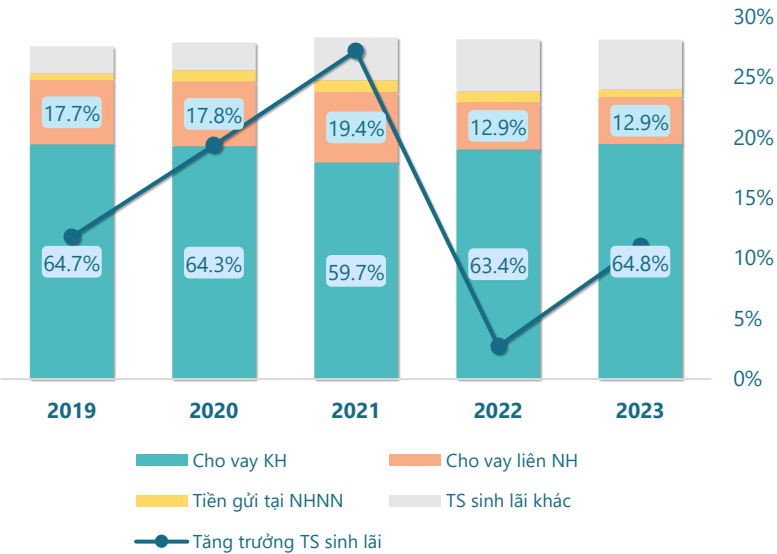
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **BVB** chiếm **84.3%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**89.4%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **3.10%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **12.6%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **276,515** tỷ đồng, **tăng 23.3%** so với năm trước.

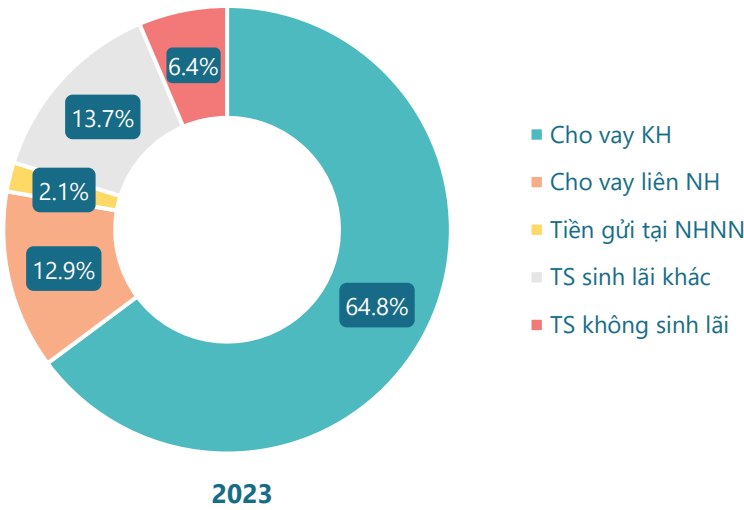
Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **7.18%**, **tăng thêm 1.82 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của BVB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **2.34 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **BVB** năm **2023** là **1,406,915** tỷ đồng, **tăng 13.8%** so với năm trước. Bên cạnh đó Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **80.2%** cũng **cao hơn** năm trước **15.65 đ%** cho thấy chi phí hoạt động đang **tăng** nhanh hơn so với thu nhập hoạt động. CIR của BVB **bằng** CIR trung bình ngành (**80.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

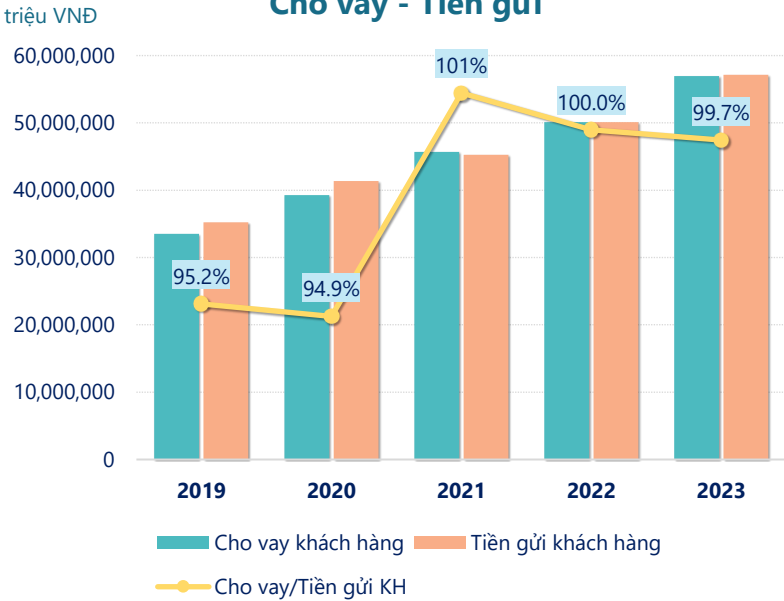
Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản sinh lãi/Tổng TS



Cho vay - Tiền gửi

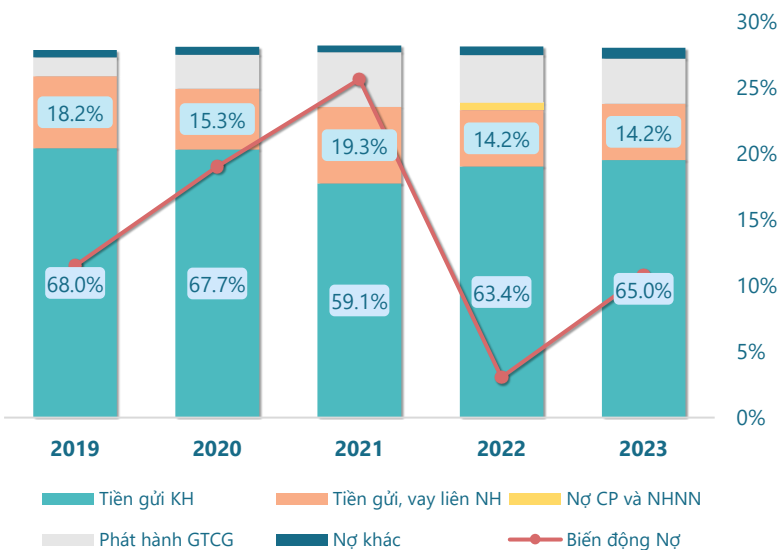


Năm **2023**, Tổng tài sản của **BVB tăng trưởng 11.2%** so với năm trước và đạt 87,883,977 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 93.6%, tỷ trọng này đã giảm đi 93.72 đ% so với năm trước.

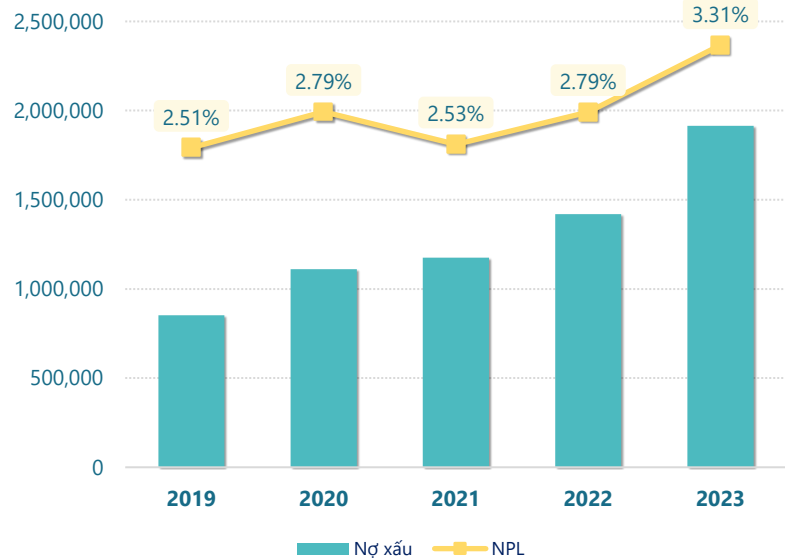
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.12%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **12.9%**, cho vay khách hàng chiếm **64.8%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **13.7%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **BVB** đạt **56,967,126** tỷ đồng, **tăng trưởng 13.7%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **57,138,791** tỷ đồng, **tăng trưởng 14.0%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **99.7%** và thấp hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang hoạt động trong ngưỡng an toàn và hoạt động cho vay so với huy động vốn đang giảm dần.

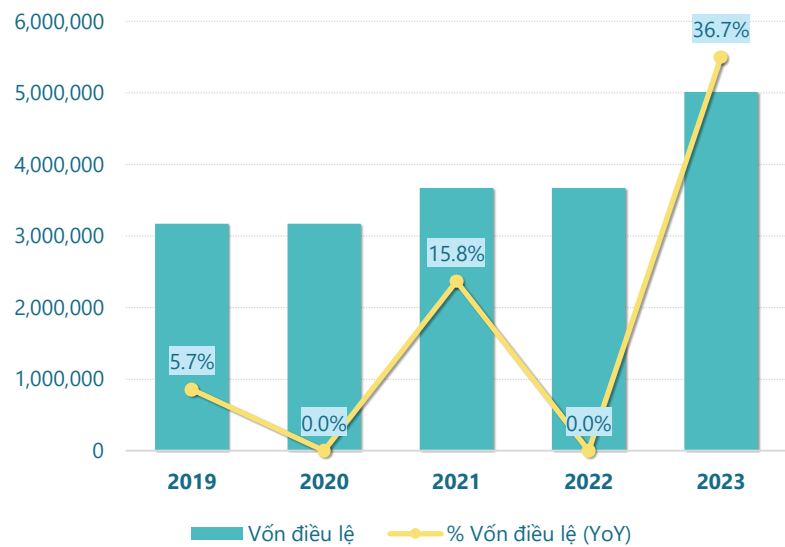
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

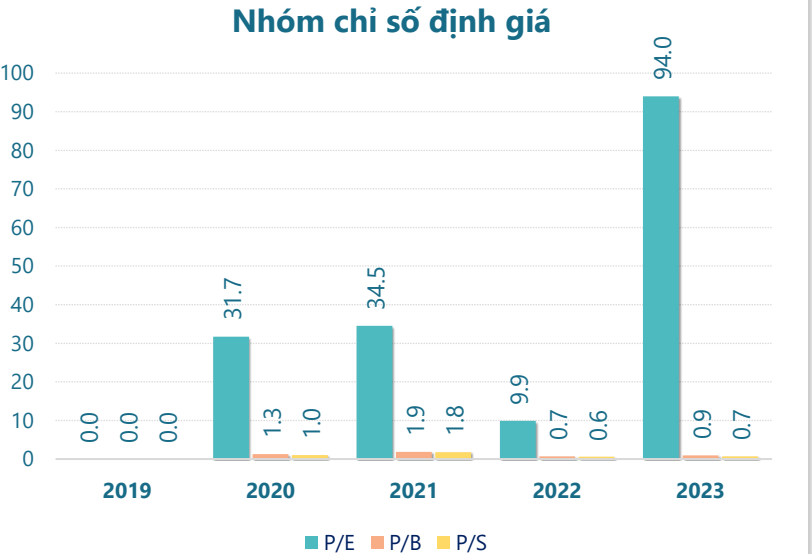
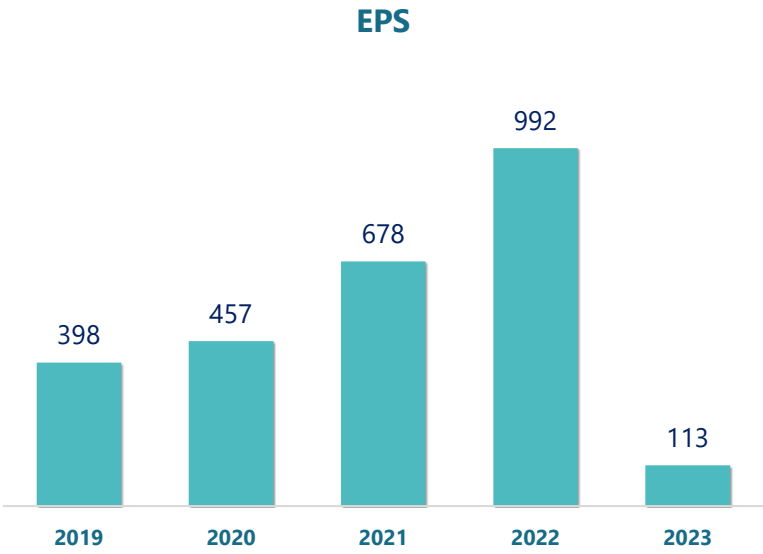
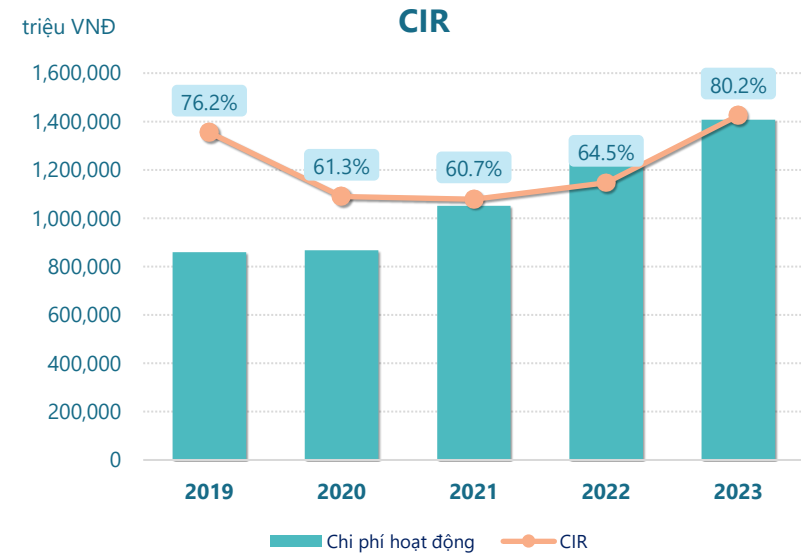
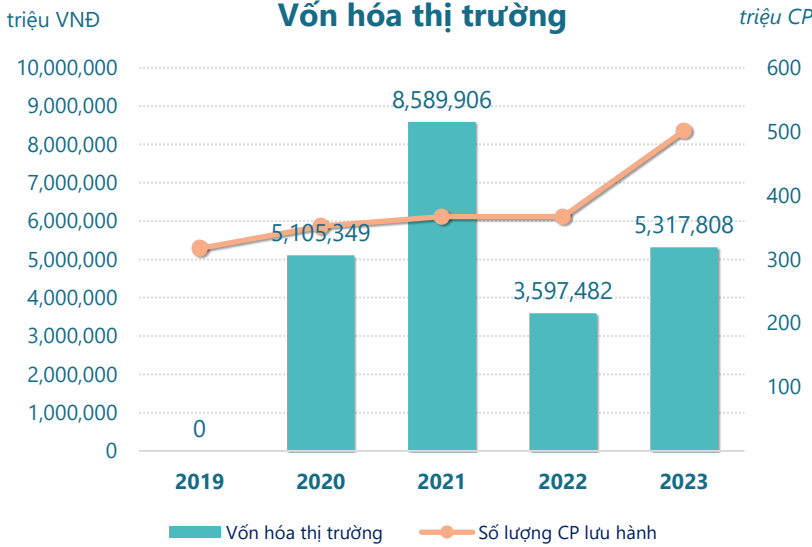
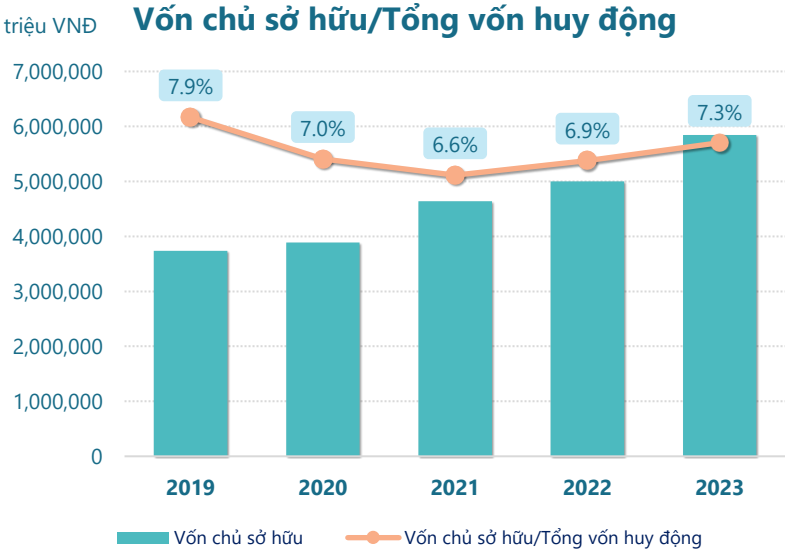
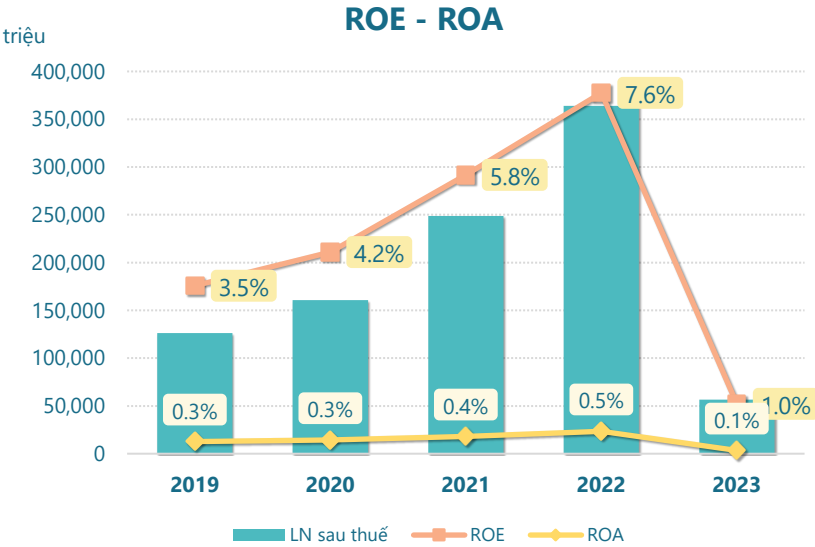


Năm **2023**, Tổng nợ của **BVB** tăng thêm **10.8%** lên **82,040,073** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **65.0%** Tổng tài sản, cao hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**63.4%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **14.2%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của BVB năm 2023 là 1,914,588 tỷ đồng. Tăng thêm **496,029** tỷ đồng, tương đương với tăng **35.0%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 3.31%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 96.4% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

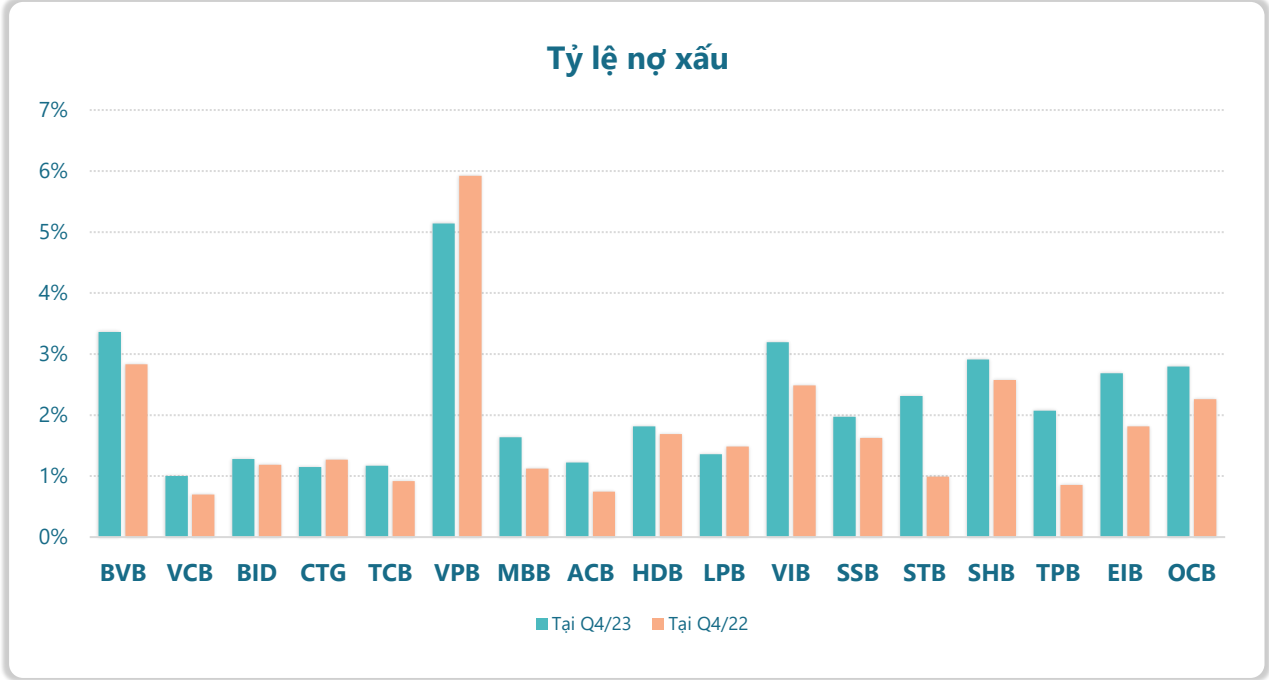
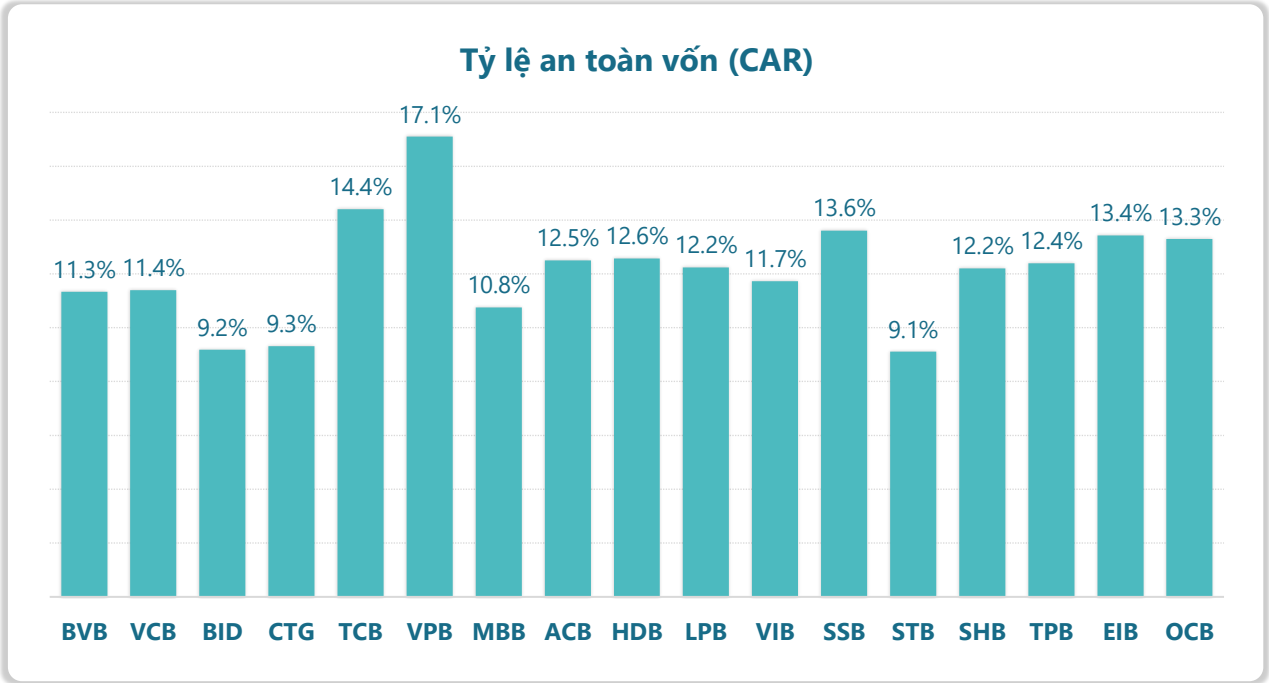
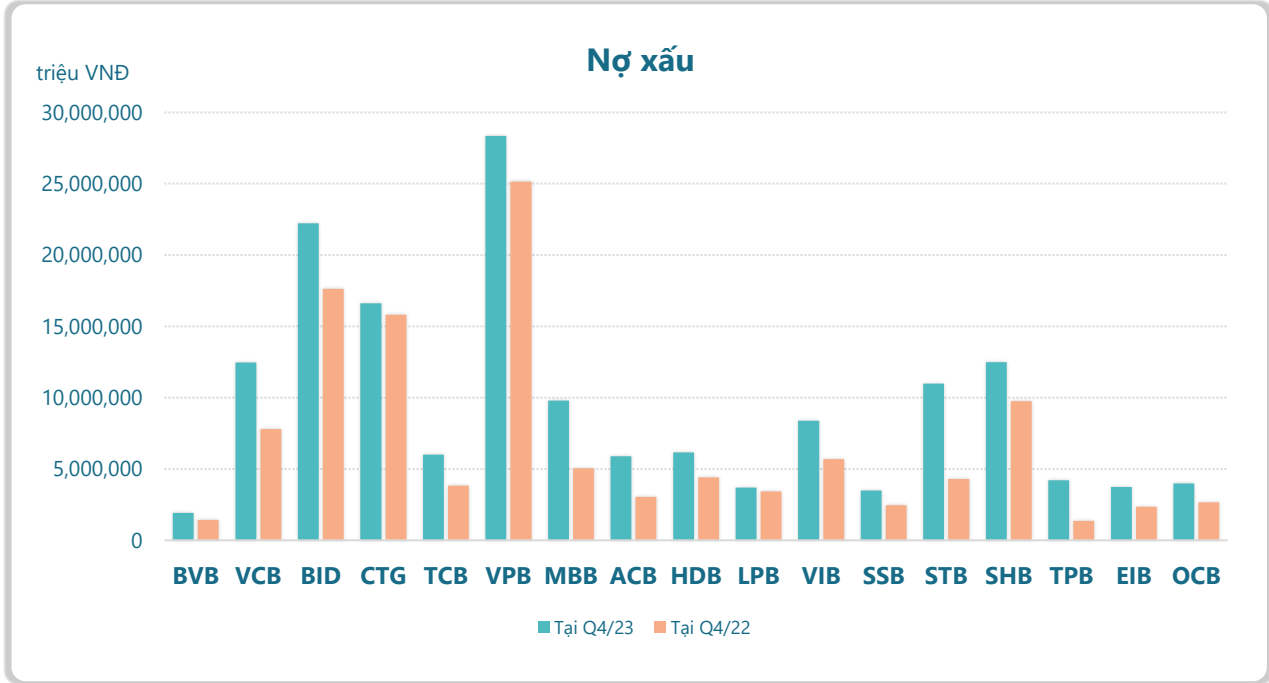
Vốn điều lệ của BVB năm 2023 đạt **5,016,800** tỷ đồng, tăng thêm **1,345,900** tỷ đồng, tương ứng tăng **36.7%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **1,845,800** tỷ đồng, tương ứng tăng **58.2%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <i>(triệu VNĐ)</i>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	428,061	390,571	9.6%	1,478,618	1,713,866	-13.7%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	-832	28,271	-103%	54,414	99,768	-45.5%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	1,615	-23,048	107%	22,314	42,900	-48.0%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	37,977	5,141	639%	122,144	-4,780	2655%
Lãi thuần từ HĐ khác	46,480	20,135	131%	77,546	65,484	18.4%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	513,301	421,070	21.9%	1,755,036	1,917,238	-8.5%
Chi phí hoạt động	-367,716	-286,855	-28.2%	-1,406,915	-1,236,838	-13.8%
LN trước dự phòng	145,585	134,215	8.5%	348,121	680,400	-48.8%
Chi phí dự phòng	-135,402	-101,172	-33.8%	-276,515	-224,345	-23.3%
LN trước thuế	10,183	33,043	-69.2%	71,606	456,055	-84.3%
Thuế	-2,206	-6,922	68.1%	-15,038	-92,007	83.7%
LN sau thuế	7,977	26,121	-69.5%	56,568	364,048	-84.5%
LN ròng	7,977	26,121	-69.5%	56,568	364,048	-84.5%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <i>(triệu VNĐ)</i>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,943,760	2,287,927	2,421,278	4,269,587	-6,064,569	2,619,143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-558,251	-252,980	13,082	-59,217	-383,580	-116,405
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	76,005	0	499,900	1,181,240	-920,479
Tiền đầu kỳ	5,863,818	7,249,327	9,360,279	11,794,639	16,504,909	11,238,000
Lưu chuyển tiền thuần	1,385,509	2,110,952	2,434,360	4,710,270	5,266,909	1,582,259
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7,249,327	9,360,279	11,794,639	16,504,909	11,238,000	12,820,259

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>triệu VNĐ</i>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	87,883,977	79,067,497	11.2%
Tiền và TĐ tiền	497,797	455,434	9.3%
Tiền gửi tại NHNN	1,862,830	2,404,213	-22.5%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11,359,632	10,213,353	11.2%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	82,148	-100%
Cho vay khách hàng	56,967,126	50,117,927	13.7%
Chứng khoán đầu tư	12,067,336	11,282,618	7.0%
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,502,903	1,420,971	5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	3,626,353	3,090,833	17.3%
Tổng nợ	82,040,073	74,064,911	10.8%
Các khoản nợ CP và NHNN	0	1,486,331	-100%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12,506,650	11,218,162	11.5%
Tiền gửi khách hàng	57,138,791	50,129,097	14.0%
Các CCPS và nợ TC khác	20,597	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	361,725	352,500	2.6%
Phát hành giấy tờ có giá	10,023,371	9,484,798	5.7%
Các khoản nợ khác	1,988,939	1,394,023	42.7%
Vốn chủ sở hữu	5,843,904	5,002,586	16.8%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **1,914,588** tỷ đồng là **BVB**.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **BVB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **3.36%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **BVB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.